CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2025

Gia Lai, tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**318.262.251.790**	**291.359.319.444**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**4.851.525.155**	**24.894.117.408**
1.	Tiền	111		4.851.525.155	21.094.117.408
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**130.436.220.800**	**149.264.991.426**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(157.075.752)	(158.016.552)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	130.400.000.000	149.229.711.426
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**154.280.075.318**	**102.896.886.646**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	172.358.229.315	139.174.142.981
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.685.018.122	7.169.701.072
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	30.720.707.003	29.120.707.003
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	54.222.691.910	37.278.906.622
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(109.706.571.032)	(109.846.571.032)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**12**	**19.421.968.026**	**5.494.088.309**
1.	Hàng tồn kho	141		19.421.968.026	5.494.088.309
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.272.462.491**	**8.809.235.655**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	289.748.404	71.640.819
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.483.426.337	1.347.247.784
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.499.287.750	7.390.347.052
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.768.503.111.114**	**1.793.042.795.927**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**144.745.178.350**	**144.285.178.350**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	144.745.178.350	144.245.178.350
3.	Phải thu dài hạn khác	216	10.b	-	40.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.464.822.738.106**	**1.501.199.759.115**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.464.128.544.558	1.501.199.759.115
	- Nguyên giá	222		1.819.065.307.571	1.819.065.307.571
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.936.763.013)	(317.865.548.456)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		694.193.548	-
	- Nguyên giá	228		720.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.806.452)	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.303.217.223**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.303.217.223	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**86.052.454.055**	**75.405.217.681**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	52.283.563.357	51.649.933.783
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	23.964.000.000	23.964.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.d	(195.109.302)	(208.716.102)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**71.579.523.380**	**72.152.640.781**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	56.165.184.347	56.413.357.689
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	15.414.339.033	15.739.283.092
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.086.765.362.904**	**2.084.402.115.371**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A.	**Nợ phải trả**	**300**		**1.081.268.334.839**	**1.139.441.082.902**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**276.764.451.130**	**284.036.528.067**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	19.105.810.227	35.335.613.899
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	839.941.617	293.696.891
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	11.696.112.633	5.440.085.073
4.	Phải trả người lao động	314		3.045.624.166	6.203.841.530
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.469.088.686	4.364.878.902
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a	1.909.352.333	1.909.352.333
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	29.756.475.059	44.118.647.180
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	193.333.652.621	151.367.712.398
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		937.608.500	30.331.914.573
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.670.785.288	4.670.785.288
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**804.503.883.709**	**855.404.554.835**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b	26.484.077.970	27.349.517.572
2.	Phải trả dài hạn khác	337	21.b	367.912.350	367.912.350
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	777.651.893.389	827.687.124.913
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.005.497.028.065**	**944.961.032.469**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**1.005.497.028.065**	**944.961.032.469**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	63.003.467.265	63.003.467.265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	474.516.142.592	421.631.185.893
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	135.513.312.668	132.767.225.129
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.882.268.430	25.150.854.796
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.631.044.238	107.616.370.333
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		232.464.105.540	227.559.154.182
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.086.765.362.904**	**2.084.402.115.371**

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy II Năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	102.592.243.140	95.929.246.130	157.040.155.040	412.566.498.727
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		102.592.243.140	95.929.246.130	157.040.155.040	412.566.498.727
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	45.050.784.333	44.810.235.434	75.956.296.738	328.776.002.860
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**57.541.458.807**	**51.119.010.696**	**81.083.858.302**	**83.790.495.867**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.523.186.485	6.575.006.594	20.549.708.932	19.057.802.374
7.	Chi phí tài chính	22	27	18.173.296.927	15.028.391.918	39.496.634.448	36.376.522.104
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.069.735.466*	*15.026.039.918*	*39.393.072.987*	*36.374.170.104*
8.	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		2.698.500.279	2.369.553.541	(266.370.426)	(1.086.946.393)
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.342.384.107	3.010.142.596	4.600.550.072	4.906.382.819
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**47.247.464.537**	**42.025.036.317**	**57.270.012.288**	**60.478.446.925**
12.	Thu nhập khác	31	29	17.540.960.597	358.162.940	17.583.158.586	361.176.410
13.	Chi phí khác	32	30	39.651.142	201.282.552	53.074.010	218.699.910
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**17.501.309.455**	**156.880.388**	**17.530.084.576**	**142.476.500**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**64.748.773.992**	**42.181.916.705**	**74.800.096.864**	**60.620.923.425**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.247.157.209	2.459.751.610	4.247.157.209	3.920.132.443
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	162.472.029	162.472.029	324.944.058	324.944.058
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**60.339.144.754**	**39.559.693.066**	**70.227.995.597**	**56.375.846.924**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		49.301.877.462	29.985.833.013	55.631.044.238	42.426.605.513
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.037.267.292	9.573.860.053	14.596.951.359	13.949.241.411
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.930	2.999	5.563	4.243
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	4.930	2.999	5.563	4.243

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy II Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**74.800.096.864**	**60.620.923.425**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37.097.021.009	29.253.821.255
- Các khoản dự phòng	03		(29.548.853.673)	2.352.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.283.287.862)	(18.178.006.002)
- Chi phí lãi vay	06	27	39.393.072.987	36.374.170.104
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**101.458.049.325**	**108.073.260.782**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.539.686.637)	293.563.438.877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.927.879.717)	188.573.660.217
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(22.698.284.995)	(45.607.412.055)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.065.757	663.991.658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,21.a 27	(39.457.374.522)	(64.887.078.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(2.923.517.062)	(4.128.682.375)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(126.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.058.627.851)**	**476.125.179.003**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(1.303.217.223)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài h	22	29	-	207.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị kha	23		(131.979.478.747)	(212.201.995.581)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị k	24		138.709.190.173	158.803.091.524
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.a, 26	8.427.989.905	11.917.259.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13.854.484.108**	**(41.274.371.366)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	645.455.402.998	1.159.987.227.885
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(659.351.851.508)	(1.598.731.401.963)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.942.000.000)	(12.275.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.838.448.510)**	**(451.019.174.078)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(20.042.592.253)**	**(16.168.366.441)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	**5**	24.894.117.408	25.988.395.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**5**	**4.851.525.155**	**9.820.028.867**

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con được hợp nhất:

a) *Công ty cổ phần điện Bắc Nà*

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liền - Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư, lập dự án đầu tư trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, mua bán khoáng sản; Dịch vụ vận chuyển hành khách; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, mua bán xi măng, thạch cao, các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng; Mua bán VLXD; Sản xuất thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện; Lắp đặt và thi công hệ thống bưu chính viễn thông, đường dây cáp quang; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ vụ ăn uống, giải trí; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách du lịch; Đại lý mua, đại lý bán, ký gởi hàng hóa; Sản xuất VLXD từ đất sét; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.
- Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Bắc Nà đã hoàn thành đi vào phát điện từ T12/2016; Nhà máy TĐ Bắc Nà 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T02/2020.

b) *Công ty cổ phần EHULA*

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thuỷ; Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thuỷ điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.
- Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.
- Tình trạng hoạt động: Nhà máy TĐ Nậm Bụm 1 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2020; Nhà máy TĐ Nậm Bụm 2 đã hoàn thành đi vào phát điện từ T07/2021.

c) *Công ty cổ phần xây dựng S55*

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

d) Công ty TNHH MTV Ani SH

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, Ấp Suối Soong 1, Xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Quản lý, vận hành dây chuyền sản xuất điện, công trình điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

e) Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu

- Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 002, Tổ 9, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất điện, truyền tải phân phối điện.
- Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

a) *Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông*

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng.Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

b) Công ty cổ phần dịch vụ Đầu tư IDS

- Địa chỉ trụ sở chính: 14B Kỳ Đồng, Phường Nhiêu Lộc, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng.Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán Quý II năm 2025.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát, có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và các Công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty hoặc giưa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư
Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.
Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng
Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.
Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 – 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, …

4.19. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây

được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.
Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
✓ Tại Công ty con: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Cho đến thời điểm hiện nay, Dự án đang trong giai đoạn đầu tư và chưa đi vào hoạt động.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ	69.830.190	69.830.190
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	4.781.694.965	21.024.287.218
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ		3.800.000.000
	Cộng		**4.851.525.155**	**24.894.117.408**

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	36.220.800	157.075.752	193.296.552	35.280.000	158.016.552
	Cộng	**193.296.552**	**36.220.800**	**157.075.752**	**193.296.552**	**35.280.000**	**158.016.552**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào:
- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2025, giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2025.

b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	130.400.000.000	130.400.000.000	149.229.711.426	149.229.711.426
	Cộng	**130.400.000.000**	**130.400.000.000**	**149.229.711.426**	**149.229.711.426**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thuỷ điện Xêkamản 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Công ty cổ phần Ani Power	VNĐ	0	1.663.541.002
3	Tổng công ty điện lực miền bắc	VNĐ	58.864.427.824	25.302.593.372
4	Các đối tượng khác	VNĐ	49.296.031.089	48.010.238.205
	Cộng		**172.358.229.315**	**139.174.142.981**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Duy Hà Gold (DNTN Duy Hà)	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	Công ty CP ứng dụng công nghệ TN và MT	VNĐ	426.000.000	426.000.000
3	Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và vật liệu HN	VNĐ	2.764.561.036	2.764.561.036

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Công ty CP XDTM và PT Hầm Mỏ Võ Nghệ	VNĐ	2.000.000.000	1.500.000.000
5	Các đối tượng khác	VNĐ	1.294.457.086	2.279.140.036
	Cộng		**6.685.018.122**	**7.169.701.072**

8. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	11.432.751.393	6.250.913.896
2	Ký quĩ, ký cược	VNĐ	0	0
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	63.181.170	94.585.192
4	Lãi dự thu	VNĐ	31.613.626.083	22.701.845.013
5	Phải thu cổ tức nhận được	VNĐ	4.809.887.313	1.600.000.000
6	Phải thu về khoản thiệt hại được Bảo hiểm đền bù	VNĐ	6.050.617.104	6.050.617.104
7	Phải thu khác	VNĐ	252.628.847	580.945.417
	Cộng		**54.222.691.910**	**37.278.906.622**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	94.489.504.488	94.489.504.488
2	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	VNĐ	15.217.066.544	15.357.066.544
	Cộng		**109.706.571.032**	**109.846.571.032**

10. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	1.108.918.312	0
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	17.773.792.144	5.494.088.309
3	Thành phẩm	VNĐ	539.257.570	
	Cộng		**19.421.968.026**	**5.494.088.309**

11. Chi phí trả trước

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		**289.748.404**	**71.640.819**
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	0	3.916.672
2	Bảo hiểm thiết bị, công trình	VNĐ	198.118.404	67.724.147
3	Chi phí thuê máy	VNĐ	0	0

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Chi phí trả trước khác	VNĐ	91.630.000	0
II	**Chi phí trả trước dài hạn**		**56.165.184.347**	**56.413.357.689**
1	Công cụ dụng cụ phân bổ	VNĐ	20.304.754	115.717.667
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	6.166.218.235	6.289.164.661
3	Tiền đền bù DA TĐ Bắc Nà+ Bắc Nà 1+ Nậm Bụm 1+ Van Hồ	VNĐ	38.628.482.184	39.130.339.042
4	Thuê hệ thống hạ tầng truyền tải tại TBA trạm 110kV Nậm Pạc 2	VNĐ	10.771.278.400	10.878.136.319
5	Chi phí trả trước khác	VNĐ	578.900.774	0
	Cộng		**56.454.932.751**	**56.484.998.508**

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

12. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
1	Số đầu năm	**1.819.065.307.571**	**317.865.548.456**	**1.501.199.759.115**
2	Tăng trong kỳ	0	37.071.214.557	
3	Giảm trong kỳ	0	0	
4	**Số cuối kỳ**	**1.819.065.307.571**	**354.936.763.013**	**1.464.128.544.558**

13. Tài sản cố định vô hình:

TT	Nội dung	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
1	Số đầu năm	**0**	**0**	**0**
2	Tăng trong kỳ	720.000.000	25.806.452	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	
4	**Số cuối kỳ**	**720.000.000**	**25.806.452**	**694.193.548**

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết	Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết
I	**Đầu tư vào Công ty liên kết**	**41.082.000.000**	**10.308.512.514**	**41.082.000.000**	**10.567.933.783**
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	41.082.000.000	10.308.512.514	41.082.000.000	10.567.933.783

TT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết	Giá gốc	Lợi ích tại Cty liên kết
2	Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	900.000.000	-6.949.157		
II	**Đầu tư vào doanh nghiệp khác**	**23.964.000.000**	**-195.109.302**	**23.964.000.000**	
1	Công ty CP Năng lượng Đạ Tẻh	1.100.000.000		1.100.000.000	
2	Công ty cổ phần đầu tư AnZen	20.000.000.000		20.000.000.000	
3	Công ty cổ phần EDABA	200.000.000		200.000.000	
4	Công ty CP Quản lý Và Vận Hành Lưới Điện 110 KV Lai Châu	2.664.000.000	-195.109.302	2.664.000.000	
	Cộng	**23.964.000.000**	**10.106.454.055**	**23.964.000.000**	**10.567.933.783**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tuyến hầm mới NM Thủy điện Bắc Nà	VNĐ	1.303.217.223	
2	Công trình khác	VNĐ	0	
	Cộng		**1.303.217.223**	**0**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty TNHH cơ điện Kim Luân Triết Giang	VNĐ	318.156.959	318.156.959
2	Công ty TNHH MTV đóng & sửa tàu Hải Minh	VNĐ	1.390.558.210	1.390.558.210
3	Công ty Cổ Phần Xây Lắp 579	VNĐ	0	15,.437.041.464
4	Công ty CP Việt Bắc Lai Châu	VNĐ	1.938.967.230	5.876.967.230
5	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng An Phát	VNĐ	0	6.190.031.881
6	Công ty CP Ani Power	VNĐ	10.642.427.400	
7	Công ty TNHH MTV Furukawa HCR9-DS	VNĐ	2.215.339.006	
8	Các đối tượng khác	VNĐ	2.600.361.422	6.122.858.155
	Cộng		**19.105.810.227**	**35.335.613.899**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Đồng Nai	VNĐ	270.000.000	270.000.000
2	Công ty CP Ani Power	VNĐ	422.201.158	
3	Các đối tượng khác	VNĐ	147.740.459	23.696.891
	Cộng		**839.941.617**	**293.696.891**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	3.813.816.370	1.866.396.496
2	Thuế TNDN	VNĐ	4.247.157.209	2.696.564.159
3	Thuế TNCN	VNĐ	165.205.414	81.152.334
4	Thuế tài nguyên	VNĐ	3.469.933.640	795.972.084
5	Các loại thuế khác	VNĐ	0	0
	Cộng		**11.696.112.633**	**5.440.085.073**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	VNĐ	3.368.098.547	3.368.098.547
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	898.582.511	962.884.046
3	Trích trước chi phí bảo hành công trình	VNĐ	7.200.879.110	
3	Các khoản trích trước khác	VNĐ	1.528.518	33.896.309
	Cộng		**11.469.088.686**	**4.364.878.902**

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	667.127.935	643.073.982
2	BHXH, BHYT, BHTN	VNĐ	240.761.052	34.497.893
2	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	VNĐ	16.160.957.500	11.410.957.500
3	Phí dịch vụ môi trường rừng	VNĐ	1.854.241.596	1.282.893.552
4	Ông Trần Quang Hòa	VNĐ	5.000.000.000	11.900.001.004
5	Ông Vũ Tá Dũng	VNĐ	0	13.099.998.996
6	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VNĐ	3.000.000.000	3.000.000.000
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	2.833.386.976	2.747.224.253
-	*Tiền đoàn phí công đoàn*	*VNĐ*	*352.840.695*	*308.617.256*

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	*Tiền thuế TNCN tại Xêkaman 3*	*VNĐ*	*985.570.770*	*985.570.770*
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*1.494.975.511*	*1.453.036.227*
	Cộng		**29.756.475.059**	**44.118.647.180**

21. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	*VNĐ*	367.912.350	367.912.350
	Cộng		**367.912.350**	**367.912.350**

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	**Vay ngắn hạn**	**VNĐ**	**68.696.509.921**	**40.242.200.593**
-	Ngân hàng BIDV	VNĐ	62.622.147.885	39.612.850.593
-	Công ty CP Thủy điện Sông Ông	VNĐ	4.645.012.036	0
-	Vay các cá nhân		1.429.350.000	629.350.000
2	**Vay dài hạn đến hạn trả**	**VNĐ**	**124.637.142.700**	**111.125.511.805**
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	23.155.549.692	25.336.400.917
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	VNĐ	35.710.109.978	39.000.109.978
-	Ngân hàng Vietinbank Đăk Lăk	VNĐ	23.155.549.693	25.336.400.916
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Tây Sài gòn	VNĐ	42.615.933.337	17.452.599.994
-	Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Lai Châu	VNĐ		4.000.000.000
	Cộng		**193.333.652.621**	**151.367.712.398**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	**Vay dài hạn**	**VNĐ**	**902.289.036.089**	**938.812.636.718**
-	Ngân hàng BIDV Thanh Xuân- DA TĐ Bắc Nà	VNĐ	85.710.109.978	109.610.109.978
-	Ngân hàng Vietinbank Lai Châu	VNĐ	233.465.098.056	252.353.297.208
-	Ngân hàng Vietinbank Đăk Lăk	VNĐ	233.465.098.057	252.353.297.207
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Tây Sài Gòn	VNĐ	349.648.729.998	108.495.932.326
-	Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Lai Châu	VNĐ		216.000.000.000
2	**Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm**	**VNĐ**	**124.637.142.700**	**111.125.511.805**

TT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	VNĐ	124.637.142.700	111.125.511.805
	Cộng		**777.651.893.389**	**827.687.124.913**

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ	0	29.394.306.073
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	937.608.500	937.608.500
	Cộng		**937.608.500**	**30.331.914.573**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quĩ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2024	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**378.192.326.023**	**83.589.714.666**
Tăng trong năm nay			43.438.859.870	107.616.370.333
Giảm trong năm nay				58.438.859.870
Điều chỉnh do hợp nhất				
Số dư 31/12/2024	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**421.631.185.893**	**132.767.225.129**
Số dư 01/01/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**421.631.185.893**	**132.767.225.129**
Tăng trong năm nay			52.884.956.699	55.631.044.238
Giảm trong năm nay				52.884.956.699
Điều chỉnh do hợp nhất				
Số dư 30/06/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**474.516.142.592**	**135.513.312.668**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty cổ phần ANZA	74.97%	74.967.520.000	74.97%	74.967.520.000
2	Vốn góp của cổ đông khác	26.03%	25.032.480.000	26.03%	25.032.480.000
	Cộng	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2025 ngày 26/03/2025 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024: 15% bằng tiền mặt.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**102.592.243.140**	**95.929.246.130**
-	Xây lắp	VNĐ	4.735.957.830	16.424.237.957
-	SX và bán điện thương phẩm	VNĐ	89.813.886.355	71.469107..499
-	Doanh thu khác	VNĐ	8.042.398.955	8.035.900.674
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**		
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ		
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**102.592.243.140**	**95.929.246.130**

26. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	4.375.169.061	15.030138..263
2	Giá vốn bán điện thương phẩm	VNĐ	31.904.266.552	21.453.415.610
3	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	8.771.348.720	8.326.681.561
	Cộng		**45.050.784.333**	**44.810.235.434**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	6.520.791.255	6.574.940.412
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	2.352.000	0
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	43.230	66.182
4	Doanh thu hoạt động tài chính khác	VNĐ		0
	Cộng		**6.523.186.485**	**6.575.006.594**

28. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lãi vay	VNĐ	18.069.735.466	15.026.039.918
2	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	940.800	2.352.000
3	Chi phí đi vay	VNĐ	102.620.661	
	Cộng		**18.173.296.927**	**15.028.391.918**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
I	**Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ**		**1.482.384.107**	**3.010.142.596**
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	455.000	35.634.080
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	1.167.000.705	2.127.537.962
3	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	VNĐ	23.835.502	42.151.962
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	146.203.726	322.975.059
5	Các khoản khác	VNĐ	144.889.174	481.843.533
II	**Các khoản khác**		**-140.000.000**	**0**
1	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ	-140.000.000	0
	Cộng		**1.342.384.107**	**3.010.142.596**

30. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	VNĐ	0	207.272.727
2	Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	VNĐ	17.540.399.196	0
3	Thu nhập khác	VNĐ	561.401	150.890.213
	Cộng		**17.540.960.597**	**358.162.940**

31. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	8.925.211	17.249.455
2	Chi phí khấu hao tài sản trong giai đoạn tạm dừng hoạt động	VNĐ		
3	Chi phí khác	VNĐ	30.725.931	184.033.097
	Cộng		**39.651.142**	**201.282.552**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
I	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VNĐ**	**4.247.157.209**	**2.459.751.610**
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	4.247.157.209	2.459.751.610
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế			
II	**Thuế TNDN hoãn lại**	**VNĐ**	**162.472.029**	**162.472.029**
III	**Lợi nhuận sau thuế**	**VNĐ**	**60.339.144.754**	**39.559.693.066**
1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	VNĐ	49.301.877.462	29.985.833.013
2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VNĐ	11.037.267.292	9.573.860.053

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II/2025	Quý II/2024
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	49.301.877.462	29.985.833.013
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	49.301.877.462	29.985.833.013
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**4.930**	**2.999**

34. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Lũy kế hết quý II/2025	Lũy kế hết quý II/2024
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	645.455.402.998	1.159.987.227.885
	Cộng		**645.455.402.998**	**1.159.987.227.885**

35. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Lũy kế hết quý II/2025	Lũy kế hết quý II/2024
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	659.351.851.508	1.598.731.401.963
	Cộng		**659.351.851.508**	**1.598.731.401.963**

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- ***Quản lý rủi ro thị trường:*** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- ***Quản lý rủi ro về lãi suất:*** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu: Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó, …

37. Nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan

37.1) Những giao dịch trong Quý của Công ty với những bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Anza	Công ty mẹ

Ông Đặng Quang Đạt	Người liên quan của Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Các giao dịch trong yếu

Các bên liên quan	Giao dịch	Q2-Năm 2025	Q2-Năm 2024
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia		11.899.404.000
	Nhận cổ tức		
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
	Cho vay	6.885.000.000	3.035.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	6.990.000.000	13.000.000.000
	Lãi cho vay	98.096.972	396.212.396
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức	14.250.000.000	
	Cho vay	33.550.000.000	50.271.500.000
	Thu hồi tiền cho vay	17.000.000.000	48.300.000.000
	Lãi cho vay	308.593.410	688.418.965
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
Công ty CP Xây dựng S55	Cho vay		
	Thu hồi tiền cho vay		
	Lãi cho vay		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức	9.408.000.000	
	Vay	6.100.000.000	33.900.000.000
	Trả nợ gốc vay	11.702.417.801	29.559.113.131
	Lãi vay	88.391.714	248.218.548
Công ty TNHH MTV Ani SH	Cho vay	7.650.000.000	3.968.482.593
	Thu hồi tiền cho vay	3.200.000.000	1.853.482.593
	Lãi cho vay	670.728.775	16.112.848
	Vay		1.996.517.407
	Trả nợ gốc vay		1.996.517.407
	Lãi vay		4.202.310
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Cho vay	5.320.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	4.676.000.000	
	Lãi cho vay	261.439.997	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức		1.748.600.000
	Vay	7.410.012.036	3.970.000.000
	Trả tiền vay	2.837.000.000	3.498.600.000

	Lãi vay	34.845.947	24.294.589
	Cho vay	22.739.478.747	
	Thu hồi tiền cho vay	739.478.747	
	Lãi cho vay	4.607.847	4.405.983
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành		
	Vay		
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay		
	Cho vay	1.600.000.000	6.100.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	1.400.000.000	12.205.000.000
	Lãi cho vay	929.315	11.308.904
	Cổ tức được chia		1.400.000.000
	Nhận cổ tức	400.000.000	
Công ty CP Ani	Cho vay	42.000.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	42.000.000.000	
	Lãi cho vay	10.454.795	
	Vay		
	Trả nợ gốc vay	14.600.000.000	
	Lãi vay		
Công ty CP Anza	Nhận tiền HĐ hợp tác kinh doanh	21.500.000.000	25.180.000.000
	tiền lãi HĐ hợp tác kinh doanh	2.758.525.290	3.908.092.495
	Cho vay		29.560.000.000
	Thu hồi tiền cho vay		29.560.000.000
	Lãi cho vay		7.774.685
Ông Đặng Quang Đạt	Vay		18.815.021.607
	Trả tiền vay	10.780.000.000	37.361.231.607
	Lãi vay	28.352.876	18.417.163
	Cho vay		15.590.024.155
	Thu hồi tiền cho vay		14.983.091.524
	Lãi cho vay		60.061.556

38.2) Số dư với các bên liên quan đến 30/06/2025:

Các bên liên quan	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia	11.899.404.000	
	Phải thu về cho vay	3.465.000.000	
	Phải thu ngắn hạn khác	119.850.204	11.899.404.000
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính		
	Phải thu về cổ tức được chia	14.250.000.000	
	Phải thu về cho vay	43.324.711.755	28.704.711.755
	Phải thu khác - lãi cho vay	2.330.848.613	1.805.959.436
	Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cổ tức được chia		
	Vay và nợ thuê tài chính	3.750.000.000	10.852.417.801
	Chi phí phải trả	21.091.095	309.328.063

	Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu khách hàng		
	Phải trả người bán		
	Phải thu ngắn hạn khác	2.625.330.051	1.355.883.795
	Phải thu về cho vay	39.768.482.593	32.118.482.593
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Phải thu về cho vay	21.319.000.000	7.200.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	422.794.052	2.367.123
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia	1.400.000.000	1.600.000.000
	Phải thu về cho vay	1.600.000.000	
	Phải thu khác	929.315	
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia	2.997.600.000	
	Phải thu về cho vay	22.000.000.000	
	Phải thu khác	4.098.630	
	Vay và nợ thuê tài chính	4.645.012.036	
	Chi phí phải trả	34.657.761	
Công ty CP Ani	Vay và nợ thuê tài chính		
	Chi phí phải trả		
Công ty CP Anza	Phải thu HĐ hợp tác kinh doanh	122.745.178.350	144.245.178.350
	Phải thu ngắn hạn khác	23.028.876.109	17.133.386.998
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phải thu ngắn hạn về tạm ứng	1.090.000.000	220.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành